

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 06/10/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Trương Mai An	Nữ	28/6/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	3168/QĐ531/2024	TH008800	
2	Nguyễn Thị Hoài Anh	Nữ	25/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3169/QĐ531/2024	TH009971	
3	Nguyệt Việt Anh	Nam	01/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3170/QĐ531/2024	TH009972	
4	Nguyễn An Cường	Nam	12/01/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3171/QĐ531/2024	TH009973	
5	Chu Minh Đức	Nam	20/9/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3172/QĐ531/2024	TH009974	
6	Thái Huy Dũng	Nam	24/4/1978	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	3173/QĐ531/2024	TH009975	
7	Tăng Thị Hà	Nữ	14/02/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	3174/QĐ531/2024	TH009976	
8	Nguyễn Thị Lệ Hằng	Nữ	05/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3175/QĐ531/2024	TH009977	
9	Võ Thị Hiền	Nữ	05/9/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	3176/QĐ531/2024	TH009978	
10	Nguyễn Minh Hưng	Nam	28/9/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3177/QĐ531/2024	TH009979	
11	Phan Nguyên Hương	Nữ	01/11/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3178/QĐ531/2024	TH009980	
12	Đặng Thị Thanh Huyền	Nữ	16/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3179/QĐ531/2024	TH009981	
13	Bùi Thu Huyền	Nữ	11/4/2002	Thanh Hóa	Kinh	6.3	9.0	3180/QĐ531/2024	TH009982	
14	Hồ Thị Kim	Nữ	28/02/1981	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	3181/QĐ531/2024	TH009983	
15	Nguyễn Thị Khánh Linh	Nữ	25/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3182/QĐ531/2024	TH009984	
16	Lương Thị Loan	Nữ	22/12/1988	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	3183/QĐ531/2024	TH009985	
17	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ	04/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3184/QĐ531/2024	TH009986	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
18	Vi Thị Thu Nguyệt	Nữ	13/8/2002	Nghệ An	Thái	6.0	8.5	3185/QĐ531/2024	TH009987	
19	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	30/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	3186/QĐ531/2024	TH009988	
20	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	11/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3187/QĐ531/2024	TH009989	
21	Hoàng Năng Sơn	Nam	21/6/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3188/QĐ531/2024	TH009990	
22	Cù Xuân Sơn	Nam	24/5/1999	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.0	3189/QĐ531/2024	TH009991	
23	Phan Thị Minh Tâm	Nữ	26/11/2001	Đắk Lắk	Kinh	7.0	8.5	3190/QĐ531/2024	TH009992	
24	Hồ Thị Thanh	Nữ	05/6/1986	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3191/QĐ531/2024	TH009993	
25	Hồ Sỹ Thế	Nam	01/7/1977	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	3192/QĐ531/2024	TH009994	
26	Trần Thị Phương Thúy	Nữ	07/12/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3193/QĐ531/2024	TH009995	
27	Đinh Thị Thu Trang	Nữ	22/10/1991	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	3194/QĐ531/2024	TH009996	
28	Trần Thị Thúy Trang	Nữ	16/12/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.5	3195/QĐ531/2024	TH009997	
29	Nguyễn Thị Anh Trúc	Nữ	01/4/2001	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	3196/QĐ531/2024	TH009998	
30	Nguyễn Đức Trung	Nam	13/10/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3197/QĐ531/2024	TH009999	
31	Nguyễn Văn Việt	Nam	25/9/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3198/QĐ531/2024	TH010000	
32	Bùi Thị Yến	Nữ	04/7/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	3199/QĐ531/2024	TH010001	
33	Lê Thị Hải Yến	Nữ	08/9/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	3200/QĐ531/2024	TH010002	
34	Lê Mai Anh	Nữ	27/02/2002	Thanh Hóa	Kinh	6.0	9.0	3201/QĐ531/2024	TH010003	
35	Phạm Mạnh Cường	Nam	21/10/1984	Nghệ An	Kinh	6.3	5.0	3202/QĐ531/2024	TH010004	
36	Nguyễn Thị Đào	Nữ	15/02/1991	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	3203/QĐ531/2024	TH010005	
37	Lê Trần Đạt	Nam	15/5/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3204/QĐ531/2024	TH010006	
38	Trần Hải Đức	Nam	29/11/2000	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	9.0	3205/QĐ531/2024	TH010007	
39	Nguyễn Thị Hoài Dung	Nữ	10/12/1977	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3206/QĐ531/2024	TH010008	
40	Hoàng Thị Dung	Nữ	24/10/1991	Nghệ An	Kinh	5.0	8.5	3207/QĐ531/2024	TH010009	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
41	Nguyễn Văn Giảng	Nam	13/02/1981	Nghệ An	Kinh	7.0	5.0	3208/QĐ531/2024	TH010010	
42	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	06/4/1981	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3209/QĐ531/2024	TH010011	
43	Đặng Ngọc Hà	Nữ	25/5/1976	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3210/QĐ531/2024	TH010012	
44	Phạm Tuấn Hải	Nam	08/3/1966	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	3211/QĐ531/2024	TH010013	
45	Trương Thị Thu Hiền	Nữ	02/01/1988	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	3212/QĐ531/2024	TH010014	
46	Nguyễn Huy Hiền	Nam	13/6/1975	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3213/QĐ531/2024	TH010015	
47	Nguyễn Văn Hòa	Nam	28/10/1989	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3214/QĐ531/2024	TH010016	
48	Trần Thanh Hùng	Nam	10/12/1994	Kon Tum	Kinh	6.3	8.5	3215/QĐ531/2024	TH010017	
49	Nguyễn Khánh Hùng	Nam	12/11/1989	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	3216/QĐ531/2024	TH010018	
50	Nguyễn Thị Hương	Nữ	04/9/1970	Nghệ An	Kinh	7.7	5.0	3217/QĐ531/2024	TH010019	
51	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	28/5/1992	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	3218/QĐ531/2024	TH010020	
52	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	12/5/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3219/QĐ531/2024	TH010021	
53	Võ Quốc Khánh	Nam	22/11/1992	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	3220/QĐ531/2024	TH010022	
54	Nguyễn Thị Lan	Nữ	29/7/2000	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	5.5	3221/QĐ531/2024	TH010023	
55	Nguyễn Quốc Lập	Nam	05/9/1974	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3222/QĐ531/2024	TH010024	
56	Nguyễn Thị Lương	Nữ	20/7/1988	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	3223/QĐ531/2024	TH010025	
57	Chu Thị Khánh Ly	Nữ	16/12/1993	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	3224/QĐ531/2024	TH010026	
58	Cao Thị Thúy Mùi	Nữ	02/3/1991	Nghệ An	Thổ	5.0	9.0	3225/QĐ531/2024	TH010027	
59	Nguyễn Thị Hằng Nga	Nữ	11/01/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	3226/QĐ531/2024	TH010028	
60	Trần Thị Nga	Nữ	03/7/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3227/QĐ531/2024	TH010029	
61	Văn Thị Ngọc	Nữ	09/3/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	3228/QĐ531/2024	TH010030	
62	Đặng Khánh Phương	Nam	06/02/1986	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	3229/QĐ531/2024	TH010031	
63	Trần Văn Tải	Nam	06/7/1986	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	3230/QĐ531/2024	TH010032	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
64	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	06/02/1984	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3231/QĐ531/2024	TH010033	
65	Lê Thị Thắm	Nữ	15/9/1978	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3232/QĐ531/2024	TH010034	
66	Trần Thị Phương Thảo	Nữ	03/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3233/QĐ531/2024	TH010035	
67	Võ Thị Phương Thảo	Nữ	27/12/1987	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	3234/QĐ531/2024	TH010036	
68	Lương Văn Thế	Nam	03/4/1989	Nghệ An	Thái	7.0	7.0	3235/QĐ531/2024	TH010037	
69	Hoàng Thị Thu	Nữ	15/5/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3236/QĐ531/2024	TH010038	
70	Cao Thị Thúy	Nữ	03/10/1988	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	3237/QĐ531/2024	TH010039	
71	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Nữ	25/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3238/QĐ531/2024	TH010040	
72	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	10/01/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3239/QĐ531/2024	TH010041	
73	Võ Trang Uyên	Nữ	22/3/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3240/QĐ531/2024	TH010042	
74	Lô Thị Ngọc Vân	Nữ	19/12/1987	Nghệ An	Thái	6.3	8.5	3241/QĐ531/2024	TH010043	
75	Vũ Thị Yến	Nữ	15/8/1991	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	3242/QĐ531/2024	TH010044	

